CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

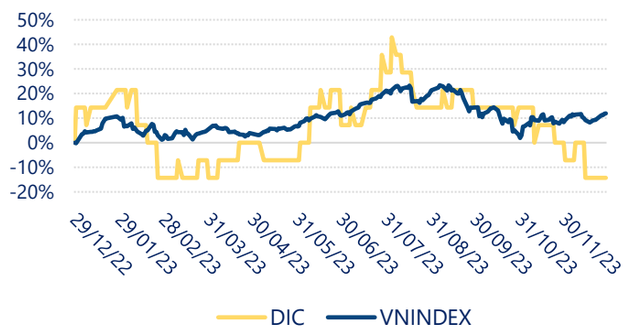
Ngày 29/12/2023	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	**-25.0%**	**-20.0%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023
7/9
(Mạnh)

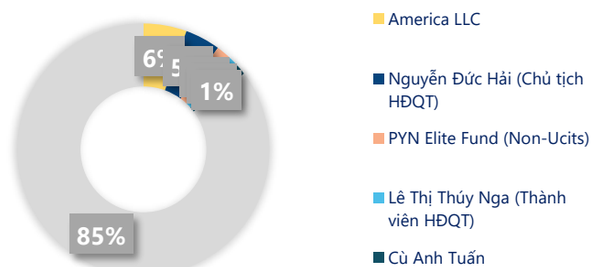
DT thuần — *2023*: **1,029** *tỷ VNĐ* — YoY: ▲ 1,012 ▲ 5857%

LN sau thuế — *2023*: **-50.6** *tỷ VNĐ* — YoY: ▲ 56.4 ▲ 52.8%

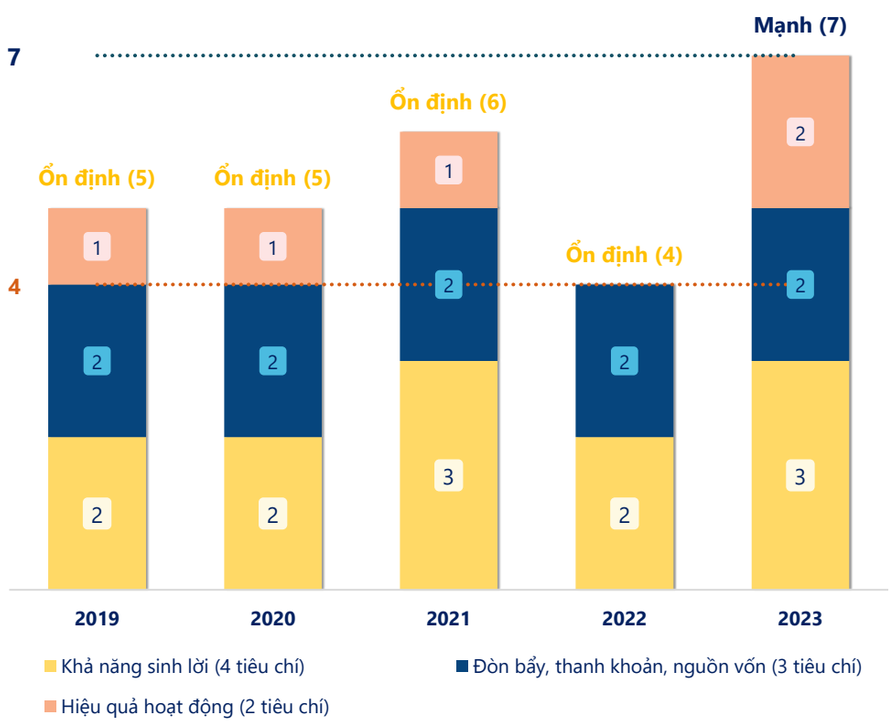
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

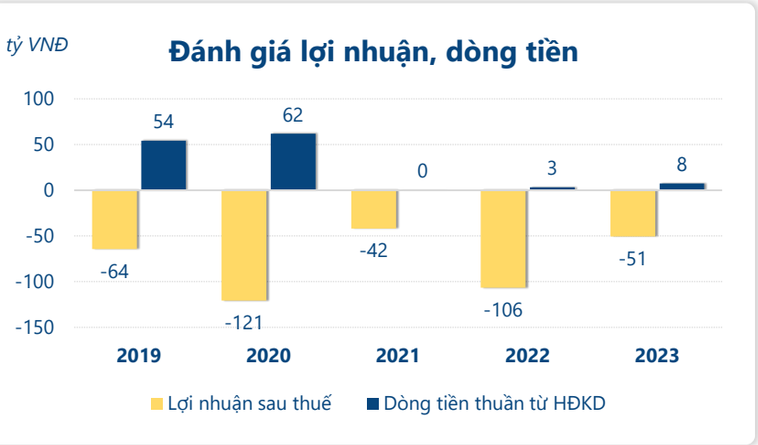


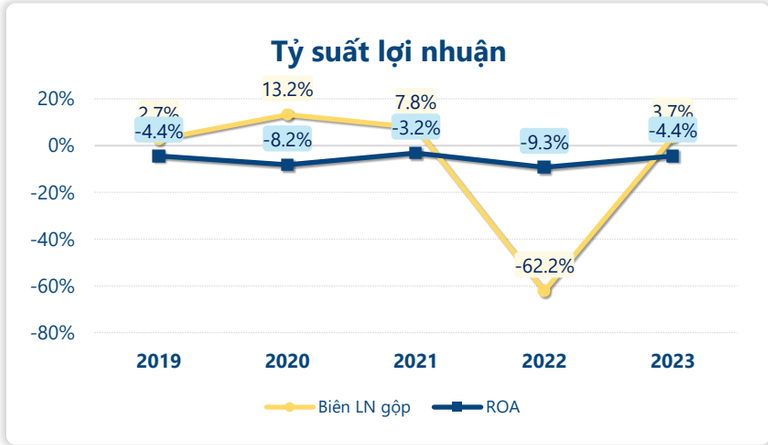
Năm **2023**, F-Score của **DIC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

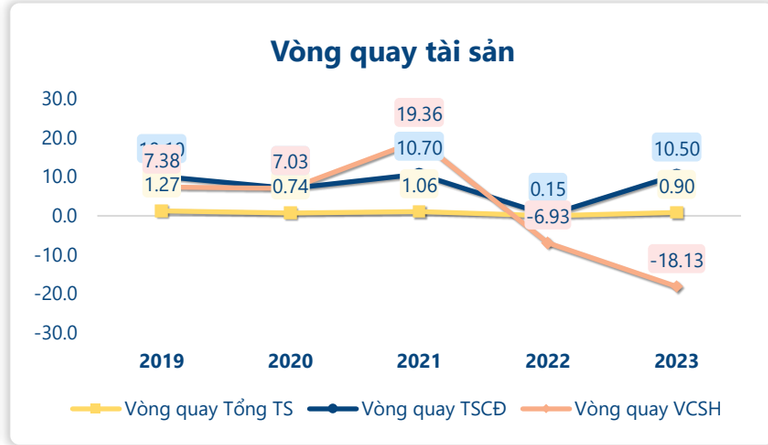
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

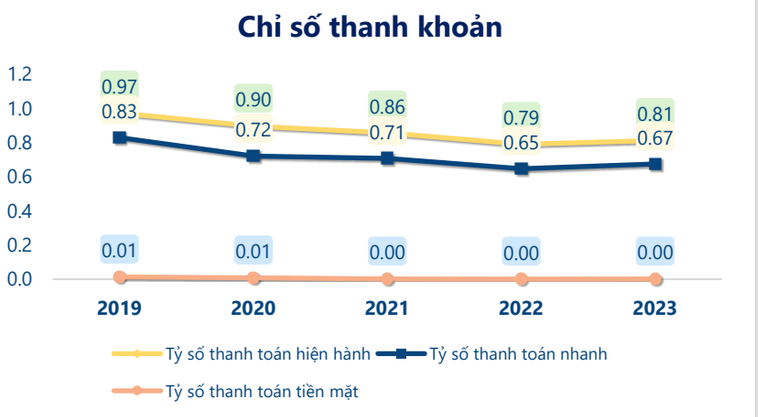
CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

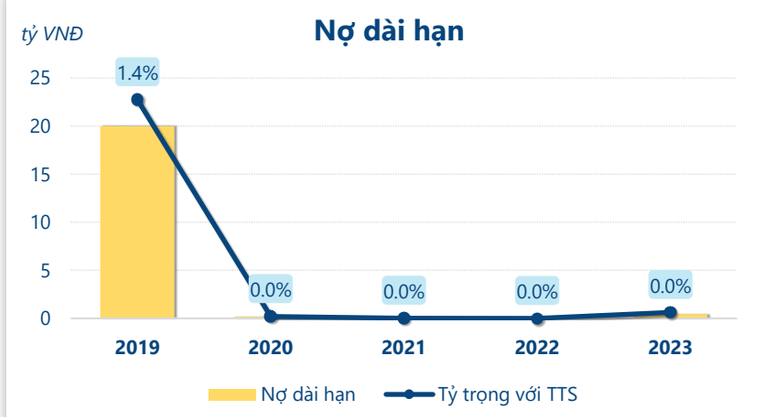


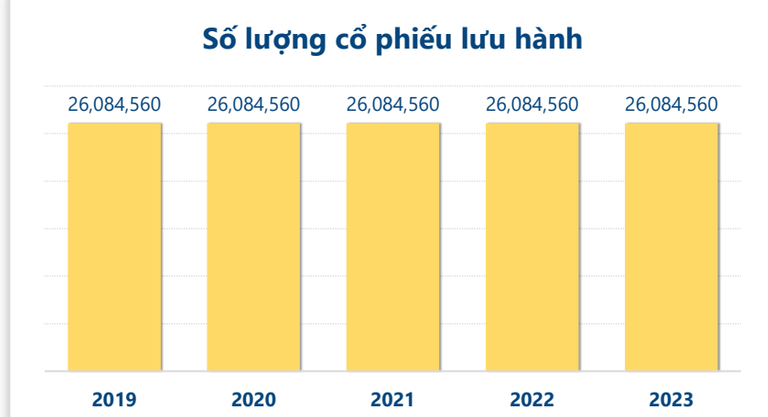




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DIC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,172**	**1,127**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	998	934	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1.23	1.10	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	804	749	7.3%
Hàng tồn kho	169	169	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	15.4	61.0%
Tài sản dài hạn	**174**	**193**	**-9.6%**
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	90.4	106	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.93	3.06	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.2	68.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.5**	**15.7**	**-20.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,230	1,183	4.0%
Nợ ngắn hạn	**1,229**	**1,183**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	744	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	108	7.7%
Nợ dài hạn	0.44	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-57.5**	**-56.1**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-57.5**	**-56.1**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,842**	**1,087**	**1,400**	**17.3**	**1,029**
Giá vốn hàng bán	1,792	943	1,291	28.0	992
Lợi nhuận gộp	**50.0**	**144**	**109**	**-10.7**	**37.6**
Doanh thu HĐTC	4.14	7.67	4.74	0.00	0.00
Chi phí TC	80.8	84.6	62.6	71.3	71.1
Chi phí lãi vay	**78.9**	**84.4**	**62.0**	**71.3**	**67.8**
LN trong công ty LKLD	-0.01	0.00	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.18	138	75.2	1.77	48.8
Chi phí QLDN	29.9	26.6	32.2	25.6	19.8
LN thuần từ HĐKD	**-63.7**	**-97.2**	**-56.5**	**-109**	**-102**
Lợi nhuận khác	-4.37	-24.1	14.0	2.16	51.5
LN trước thuế	**-68.1**	**-121**	**-42.5**	**-107**	**-50.6**
Lợi nhuận sau thuế	**-66.2**	**-121**	**-42.5**	**-107**	**-50.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-64.5**	**-121**	**-41.8**	**-106**	**-50.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.3	61.9	0.28	3.34	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	69.4	15.0	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	-137	-23.4	-4.41	-7.40
Tiền đầu kỳ	25.8	15.9	10.3	2.16	1.29
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.87**	**-5.60**	**-8.17**	**-1.07**	**0.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.3	2.16	1.10	1.23